

CÔNG TY CP CN-TM HỮU NGHỊ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
Năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300743380
- Vốn điều lệ: 39.437.100.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 39.437.100.000 đồng
- Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, Phường 02, Quận 10, TP.HCM
- Số điện thoại: 028 38308899
- Số fax: 028 38301802
- Website: www.ftic.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): FTI

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị tiền thân là Liên Hiệp Xí nghiệp Mô tô Xe đạp được thành lập theo Quyết định số 51/QĐ-UB ngày 26/03/1985 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh xe đạp và phụ tùng xe gắn máy.
- Ngày 23/9/1994, Liên hiệp xí nghiệp Mô tô Xe đạp chuyển thành Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2825/QĐ-UB-KT ngày 29/03/1994 của UBND TP.HCM.
- Ngày 03/6/2003, Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2078/QĐ-UB ngày 03/06/2003 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt đề án cổ phần hóa Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 06/01/2005, Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 06/01/2005 với Vốn điều lệ là 16.500.000.000 đồng, trong đó, tỷ lệ vốn cổ phần nhà nước nắm giữ là 87,3% và tỷ lệ vốn cổ phần bán cho Cán bộ Công nhân viên trong Công ty là 12,7%.
- Ngày 07/8/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5412/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.



- Ngày 16/8/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán – mã FTI, theo Công văn số 158/2017/GCNCP-VSD.

- Ngày 27/10/2017, ngày đầu tiên cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị chính thức giao dịch trên sàn Upcom.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất linh kiện và kinh doanh xe đạp hoàn chỉnh; Hợp tác xây dựng dự án thương mại, dịch vụ; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí; Hợp tác với đối tác trong lĩnh vực trường học, nhà kho.

- Địa bàn kinh doanh:

+ Trụ sở chính: 357 Lê Hồng Phong, Phường 02, Quận 10, TPHCM.

+ Đơn vị trực thuộc: 279 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty áp dụng mô hình quản trị có Ban kiểm soát (Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc).

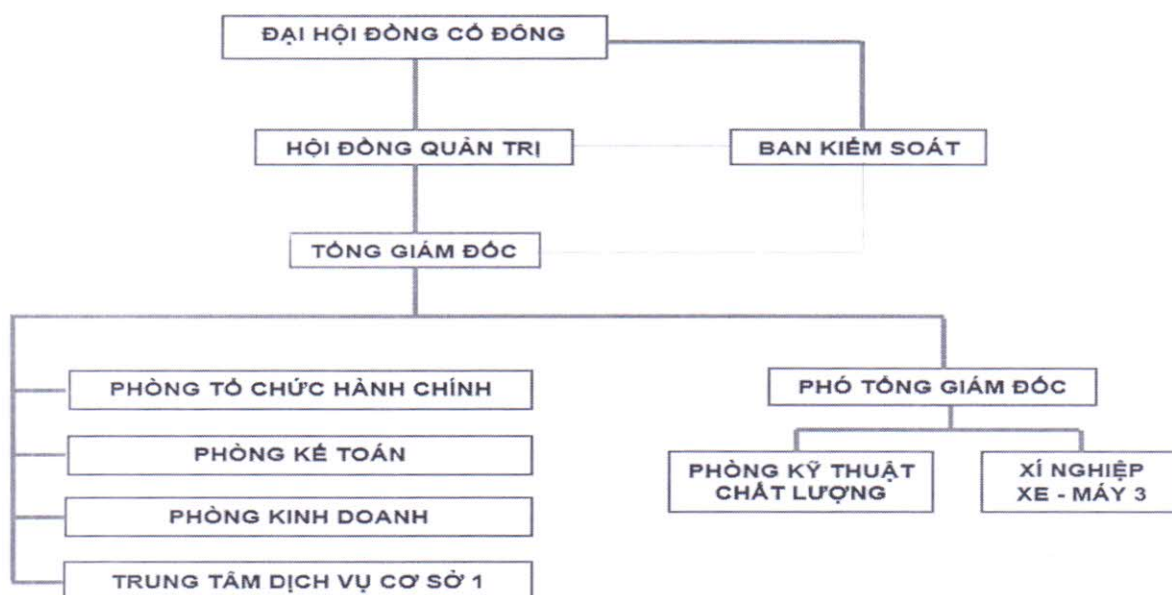
+ Đại hội đồng cổ đông: gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ công ty cổ phần quy định.

+ Hội đồng quản trị: là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.

+ Ban kiểm soát: là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Tổng Giám đốc: có nhiệm vụ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty con: không có

+ Công ty liên kết:

- Công ty liên doanh Vikotrade
- Địa chỉ: 257 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
- Vốn điều lệ thực góp: 9.808.971.017 đồng
- Vốn góp của Hữu Nghị tại Công ty Liên doanh Vikotrade: 9.808.971.017 đồng

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Luôn tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến việc bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh của Công ty; đảm bảo trách nhiệm chia sẻ khó khăn với cộng đồng xã hội luôn hài hòa với sự phát triển của Công ty bằng các hoạt động như: hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, đóng góp cho quỹ hỗ trợ người nghèo của địa phương đơn vị trú đóng.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

01	Tổng doanh thu:	4.770.624.302 đồng	33,05%
02	Tổng chi phí:	19.680.584.758 đồng	138,51%
03	Tổng lợi nhuận trước thuế:	-14.909.960.456 đồng	-6621,38%
04	Nộp Ngân sách trong năm:	4.472.806.513 đồng	31,43%

- Những thay đổi, biến động lớn về doanh thu: Doanh thu giảm do 7 tháng cuối năm 2017 mặt bằng 357 Lê Hồng Phong không đủ điều kiện tiếp tục để hợp tác; lợi nhuận: *Lỗ 14.909.960.456 đồng*, kiểm toán PKF đã xử lý thêm các chi phí tồn đọng như: Trích lập dự phòng công nợ và hàng tồn kho theo TT228/2009/TT-BTC.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Các chỉ tiêu cơ bản (doanh thu, lợi nhuận, nộp Ngân sách) thực hiện trong năm 2017 so với kế hoạch đều không đạt:

- Nguyên nhân dẫn đến việc không đạt các chỉ tiêu so với kế hoạch:

+ Doanh thu kế hoạch tại mặt bằng số 35 Lê Lợi bị giảm khoảng 6.782.668.690 đồng, do cuối năm 2016 Công ty Hữu Nghị phải di dời toàn bộ Văn phòng làm việc từ 35 Lê Lợi về 357 Lê Hồng Phong để bàn giao lại mặt bằng 35 Lê Lợi theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;

+ Doanh thu hợp tác các mặt bằng theo kế hoạch năm 2017 bị giảm từ 7.651.493.580 đồng xuống còn 4.770.624.302 đồng. Đối với việc hợp tác tại mặt bằng 357 Lê Hồng Phong: Trong quá trình đàm phán với Trung tâm tin học thì bên Trung tâm tin học chỉ có nhu cầu thuê 3 tầng, trả lại 3 tầng, thời gian thuê là 10 năm, giá thuê là 98.000 đồng (có thể tăng thêm 4.000 đồng). Khi hai bên gặp để trao đổi thì Trung tâm tin học báo là đã có mặt bằng thích hợp mới cho nhu cầu hoạt động lâu dài và ổn định của mình. Theo đó,

Trung tâm tin học – Đại học Khoa học Tự nhiên di dời đã trả mặt bằng 357 Lê Hồng Phong vào tháng 5 năm 2017 (do Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hết hạn), nên doanh thu hợp tác tại mặt bằng 357 Lê Hồng Phong giảm từ 3.601.958.185 đồng, xuống còn 1.319.682.955 đồng. Công ty là đơn vị có vốn Nhà nước trên 51%, theo công năng của Tòa nhà này là Văn phòng Công ty, mặt bằng thuê đất trả tiền hàng năm nên phải thực hiện theo đúng công năng và mục đích thuê đất. Việc hợp tác kinh doanh Tòa nhà với các Đơn vị có chức năng yêu cầu thời gian hợp tác tối thiểu là 05 năm và ký hợp đồng thời hạn 10 năm. Do đó, việc ký kết hợp đồng hợp tác Tòa nhà rất khó có thể thực hiện.

- Doanh thu so với năm liền kề là: 13.109.499.273 đồng, trong đó tiền đền bù tài sản trên đất của Ban giải tỏa đền bù Quận 1 tại mặt bằng 35 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1 Là: 4.423.248.915 đồng là khoản thu nhập bất thường.

- Về chi phí năm 2017: Chi phí tiền lương, bảo hiểm chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng chi phí hoạt động, chi phí tồn đọng các năm trước chuyển sang năm 2017 như: Trợ cấp NLĐ theo QĐ 86/2010; Tiền truy thu đất của các năm trước (từ 2006 đến 2016); Trích lập dự phòng công nợ và hàng tồn kho; Trích lập dự phòng khoản đầu tư Liên doanh (Công ty Liên doanh Vikotrade) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động của Công ty năm 2017, số tiền là: 10.677.682.715 đồng.

- Về nợ Ngân sách 2017:

Số đã nộp trong năm: 4.472.806.513 đồng. Thực hiện so với kế hoạch đạt 31,43%.

Số còn nợ Ngân sách đến 31/12/2017 là: 4.196.857.539 đồng.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	TV Ban điều hành	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Ông Võ Hồng Phong – Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày sinh: 26/02/1964 - Nơi sinh: TPHCM - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> + 2003 – 2010: Phó Giám đốc Nhà máy thuốc lá Khánh Hội + 2010 – 2015: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Nhựa Sài Gòn + 07/2015 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Bến Thành + 07/2016 – nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị 	Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn 877.910 cổ phiếu, chiếm 22,29% SLCP đang lưu hành

2	Ông Vũ Cương Quyết – Phó Tổng Giám đốc	<p>- Ngày sinh: 08/09/1972</p> <p>- Nơi sinh: TPHCM</p> <p>- Dân tộc: Kinh</p> <p>- Quốc tịch: Việt Nam</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí</p> <p>- Quá trình công tác:</p> <p>+ 1997 - 2000: Nhân viên thiết kế Công ty thủy sản III</p> <p>+ 2000 - 2008: công nhân Nhà máy thuốc lá Bến Thành Craven”A”</p> <p>+ 2008 - 2010: Chuyên viên phòng NCPT Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn</p> <p>+ 11/2010 - 03/2011: Phó TGD Công ty CP CN-TM Hữu Nghị</p> <p>+ 04/2011 – nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị</p>	Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn 394.370 cổ phiếu, chiếm 10,02% SLCP đang lưu hành
3	Bà Trần Thị Thanh Chi – Kế toán trưởng	<p>- Ngày sinh: 30/11/1961</p> <p>- Nơi sinh: Cà Mau</p> <p>- Dân tộc: Kinh</p> <p>- Quốc tịch: Việt Nam</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán</p> <p>- Quá trình công tác:</p> <p>+ 1988 - 1993: Kế toán trưởng Xí nghiệp may xuất khẩu, quận Phú Nhuận</p> <p>+ 1994 - 2010: Phó phòng kế toán Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn</p> <p>+ 11/2010 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị</p>	0 CP, tỷ lệ 0%

007
:ÔN
:Ổ I
IGHIẾ
Ữ
PHC

- Những thay đổi trong ban điều hành: Năm 2017, Ban điều hành không có sự thay đổi.
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
 - + Số lượng cán bộ, nhân viên: 34 người
 - + Chính sách đối với người lao động: Cố gắng duy trì, đảm bảo ổn định thu nhập cho người lao động; Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ chính sách khác cho người lao động.
 - + Thay đổi chính sách với người lao động: không có

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	54.408	34.541	-36,51%
Doanh thu thuần	6.950	3.918	-43,63%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-4.141	-17.639	-325,96%
Lợi nhuận khác	4.248	2.729	-35,76%
Lợi nhuận trước thuế	107	-14.910	-14035%
Lợi nhuận sau thuế	7	-14.910	-213100%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	2,14	2,3	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	2,07	2,3	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	25,09	25,2	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	33,50	33,7	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	0	0	Không có giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,12	0,13	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	-380,60	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,02	-57,69	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,01	-43,17	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.....	-59,57	-450,27	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 3.943.710 cổ phần

Mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000 đồng

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.937.790 cổ phần

- Cổ phiếu quỹ: 5.920 cổ phần

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.937.790 cổ phần

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng có điều kiện: 5.920 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

* Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 29/12/2017 như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông trong nước	100	3.943.710	100%
	- Tổ chức	1	3.441.320	87,26%
	- Cá nhân	98	496.470	12,59%
	- Công ty Hữu Nghị (cổ phiếu quỹ)	1	5.920	0,15%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Tổng cộng	100	3.943.710	100%

Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty Hữu Nghị ngày 29/12/2017 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp.

* Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 29/12/2017 như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số CMT/GCNDKDN	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV	0300713668	58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, Tp.HCM	3.441.320	87,26%
	Tổng cộng			3.441.320	87,26%

Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty Hữu Nghị ngày 29/12/2017 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp.

4. G P H N H

*** Cổ đông nhà nước:**

Cổ đông nhà nước làm đại diện là Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Theo danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 29/12/2017, cổ đông nhà nước vẫn còn nắm giữ 3.441.320 cổ phần, chiếm 87,26% tổng số cổ phần của Công ty.

*** Cổ đông nước ngoài:**

Tại thời điểm ngày 29/12/2017, số lượng cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là: 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phần của Công ty.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2017 Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 5.920 cổ phần

Trong năm 2017 Công ty không có thực hiện các giao dịch cổ phiếu quỹ

e. Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Điện năng tiêu thụ trong năm: 157.716 Kw

6.3. Tiêu thụ nước:

Lượng nước tiêu thụ trong năm: 5.292 m³ từ nguồn nước thủy cục của thành phố

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động bình quân trong năm: 34 người

- Mức lương trung bình: 5.106.449 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Thực hiện công tác bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm...

- Đối với người lao động làm việc tại Công ty, ngoài chế độ tiền lương, còn được hỗ trợ Tết; và hưởng đầy đủ các chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp ốm đau thai sản theo Luật định;

- Công ty quan tâm chăm sóc sức khỏe cho người lao động bằng việc mua bảo hiểm toàn diện, với mức 20.000.000 đồng/vụ.

- Ngoài ra, Công ty còn quan tâm về mặt tinh thần cho người lao động như tặng quà sinh nhật, chia sẻ hiếu hỷ, trợ cấp khó khăn đột xuất...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Không xác định được, vì trong năm 2017, Công ty không tuyển lao động mới, chỉ thực hiện đào tạo tại chỗ, người lao động có thâm niên, kinh nghiệm kèm cặp cho người lao động khác.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

+ Cử người lao động tham gia các lớp tập huấn về Bảo hiểm xã hội, thuế.

+ Tạo điều kiện để người lao động tham gia các buổi tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn do TCT Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV (Công ty mẹ) tổ chức.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty và CBNV đóng góp quỹ phòng chống thiên tai; hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, đóng góp cho quỹ hỗ trợ người nghèo của địa phương đơn vị trú đóng.

- Đảm bảo vệ sinh tại cơ sở kinh doanh, không làm ảnh hưởng môi trường xung quanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thuận lợi:

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo và triển khai kịp thời các hoạt động của Công ty đến các phòng ban nghiệp vụ thực hiện và luôn được sự hỗ trợ nghiệp vụ của các phòng Ban chuyên môn;

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai các nội dung công việc. Kết quả trong năm 2017 đã hoàn thành một số nội dung chủ yếu như sau:

+ Hoàn thành các thủ tục để cổ phiếu Công ty giao dịch trên sàn Upcom. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội có quyết định số 881/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2017, chấp thuận cho Công ty Hữu Nghị được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại SGDCK Hà Nội.

+ Hoàn thành các thủ tục về việc giá thuê đất mới để cơ quan thuế xác định và ra thông báo giá mới tại mặt bằng 279 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh. Đã có thông báo giá ổn định 5 năm đem lại hiệu quả rất lớn trong năm tài chính 2017 của Công ty.

Tồn tại:

- Khẩn trương hoàn tất các thủ tục của dự án cho phần diện tích 3.202 m² tại địa điểm 279 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh;

- Triển khai phương án khai thác đối với phần diện tích 4.802,9 m² đã được UBND Thành phố giao;

- Hoàn thành công tác giải thể Công ty liên doanh Vikotrade. Thúc đẩy nhanh việc giải quyết mặt bằng 257 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh;

- Rà soát lại công nợ và Báo cáo HĐQT hướng xử lý đối với các công nợ;

- Báo cáo HĐQT xử lý tài sản thừa thiếu sau kiểm kê;

- Đối với mặt bằng tại 357 Lê Hồng Phong, Quận 10: Công ty đã có đối tác và đang trong quá trình đàm phán hợp tác, đây là công việc trọng tâm phải thực hiện sớm mới có khả năng tháo gỡ khó khăn về tài chính của Công ty.

Kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2017	% kế hoạch
Vốn điều lệ	Tr đồng	39.437,1	39.437,1	100 %
Doanh thu thuần	Tr đồng	4.771	14.434	33%
Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	-14.909	180	-662,6%
Tỷ lệ LNST/DTT	%	-3,12%	0,01%	0%
Tỷ lệ LNST/VĐL	%	-0,37%	0,46%	0%

(Căn cứ BCTC năm 2017 đã kiểm toán của công ty kiểm toán PKF)

❖ Nguyên nhân kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch:

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

* Doanh thu:

- Tổng doanh thu: **4.770.624.302** đồng, trong đó:
- + Doanh thu hợp tác: 3.312.006.228 đồng;
- + Doanh thu dịch vụ: 315.950.454 đồng;
- + Thu nhập khác: 1.142.667.620 đồng.

- Doanh thu kế hoạch tại mặt bằng số 35 Lê Lợi bị giảm khoảng 6.782.668.690 đồng, do cuối năm 2016 Công ty Hữu Nghị phải di dời toàn bộ Văn phòng làm việc từ 35 Lê Lợi về 357 Lê Hồng Phong để bàn giao lại mặt bằng 35 Lê Lợi theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;

- Từ tháng 5/2017 tại mặt bằng 357 Lê Hồng Phong đối tác đã trả mặt bằng, doanh thu giảm mạnh vì doanh thu tại mặt bằng này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh của Cty.

* Chi phí hoạt động:

- Phần lớn là giải quyết chi phí tồn đọng các năm trước theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017:

- + Chi phí trợ cấp cho NLĐ theo QĐ 86/2010: 1.080.697.240 đồng;
- + Phân bổ truy thu tiền thuê đất các năm sang năm 2017: 965.723.740 đồng;
- + Trích lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC, Cty Anpha: 482.218.500 đồng;
- + Trích lập dự phòng theo TT 89/2013/TT-BTC, (cơ sở BCTC năm 2017 đã kiểm toán của Cty LD Vikotrade): 6.075.697.524 đồng;
- + Thẩm định giá số 12-2/CTTĐG ngày 20/01/2018 của Cty AASCN: 263.345.981 đồng
- + Kiến Trúc xây dựng COM, trích lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC: 1.800.000.000 đồng

*** Biện pháp khắc phục:**

- Để khắc phục các chỉ tiêu không đạt được trong năm nay, Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra một số tiêu chí cơ bản như phải tăng nguồn thu (doanh thu), cắt giảm chi phí, sắp xếp lao động hợp lý, giải quyết các công việc tồn đọng liên quan đến *ý kiến ngoại trừ của kiểm toán* và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc thực hiện công việc kịp thời, chính xác và hoàn thành tốt công việc của cấp dưới. Là cơ sở lập Báo cáo tài chính năm tiếp theo không còn *ý kiến ngoại trừ của kiểm toán*.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	54.408	34.541	-36,51%
Doanh thu thuần	6.950	3.918	-43,63%
Lợi nhuận từ HĐKD	-4141	-17.639	-325,96%
Lợi nhuận khác	4.248	2.729	-35,76%
Lợi nhuận trước thuế	107	-14.910	-14035%
Lợi nhuận sau thuế	7	-14.910	-213100%

(Nguồn: BCTC năm 2016 và BCTC năm 2017 đã kiểm toán của công ty SGA và PKF)

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại: 5.250.593.436 đồng, không có biến động lớn về các khoản nợ.

- Theo các căn cứ như phần 1.a, PKF đề nghị trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu quá hạn số tiền 5.953.770.248 đồng, đây là chi phí liên quan đến Dự án Hoàng Anh Mê Kông (Lưu ý, hiện Công ty cũng đang có khoản phải trả Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông số tiền 5.250.593.436 đồng, do hai bên chưa có sự thỏa thuận và biên bản cản trở công nợ và chưa thanh lý được hợp đồng hợp tác 21/HN-TIC ngày 22 tháng 05 năm 2018).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Căn cứ nhu cầu sản xuất kinh doanh, Công ty duy trì cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý hiện hành.

- Đối với vấn đề sử dụng lao động trong năm 2017, Công ty không tuyển mới khi có lao động thôi việc mà bố trí cho CBNV kiêm nhiệm công việc, cũng như thực hiện việc sắp xếp nghỉ luân phiên đối với một số vị trí, để giảm chi phí hoạt động của Công ty.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

a. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Kiểm toán PKF chưa nhận được các biên bản xác nhận nợ phải thu khách hàng ngắn hạn từ 04 (bốn) khách hàng được liệt kê phần dưới với số tiền 1.784.031.685 đồng, phải thu ngắn hạn khác với số tiền 1.800.000.000 đồng, đây là công nợ tồn đọng từ trước năm 2010, cụ thể như sau:

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.784.031.685
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008

- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000
- Chi nhánh Cty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177
* Phải thu ngắn hạn khác	1.800.000.000
- Cty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000

+ Bất động sản Nam Hải: Ngày 27 tháng 02 năm 2017 Công ty có gửi công văn số 25/HN-KHKD đến Sở kế hoạch và Đầu tư –TP.HCM nhưng đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi và đến 31/12/2017 kiểm toán PKF gửi thư xác nhận nợ bị bưu điện trả về;

+ Xe đạp điện Anpha: Ngày 27 tháng 02 năm 2017 Công ty có gửi công văn số 24/HN-KHKD đến Sở kế hoạch và Đầu tư –TP.HCM, công văn phúc đáp số 1849/PĐKKD-KT ngày 07 tháng 03 năm 2017 (kèm công văn phúc đáp), đến 31/12/2017 kiểm toán PKF gửi thư xác nhận nợ bị bưu điện trả về;

+ In bưu điện: Ngày 27 tháng 02 năm 2017 Công ty có gửi công văn số 23/HN-KHKD đến Sở kế hoạch và Đầu tư –TP.HCM nhưng đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi, đến 31/12/2017 kiểm toán PKF gửi thư xác nhận nợ bị bưu điện trả về;

+ Cty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM: tháng 03 năm 2018 Công ty Hữu Nghị đã tìm được địa chỉ nhưng con dấu khác so với ban đầu, Công ty Hữu Nghị đã kê theo mẫu xác nhận công nợ của Công ty kiểm toán PKF đã gửi xác nhận công nợ năm 2017 đến Kiến Trúc xây dựng COM, có nhân viên Công ty Kiến Trúc XD COM ký nhận nhưng đến nay bên công ty kiểm toán PKF vẫn không nhận được phản hồi từ Công ty Kiến Trúc COM;

+ Tất cả khách hàng nêu trên địa chỉ cũ không còn liên lạc được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của các khách hàng nêu trên.

b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công nợ phải thu khác của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông được phản ánh trên Báo cáo tài chính là 5.953.770.248 đồng. *Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng Kinh tế hợp tác góp vốn và chia căn hộ số 21/HN-TIC ngày 22/02/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông (trước tên là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Nguyên). Công ty được Nhà nước quản lý sử dụng khu đất tại số 279 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh theo Quyết định số 2937/QĐ-UB ngày 17/07/2002 của UBND Tp. Hồ Chí Minh. Công ty Hoàng Anh Mê Kông có chức năng kinh doanh, xây dựng nhà, có khả năng về tài chính, quản lý, tổ chức thực hiện dự án. Công ty đồng ý giao và Công ty Hoàng Anh Mê Kông nhận toàn bộ quyền sử dụng phần đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất nói trên để lập dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh khu căn hộ trên khu đất nói trên. Khoản phải thu Công ty Hoàng Anh Mê Kông là tiền thuê khu đất 279 Nơ Trang Long mà Công ty Hữu Nghị đã trả hộ từ năm 2005 đến năm 2014 với số tiền 5.953.770.248 đồng. Tuy nhiên, trong thư xác nhận công nợ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông xác định số công nợ này là 0 (không) đồng. Số tiền này liên quan đến chi phí Dự án. Khoản công nợ này đã quá hạn hơn 03 năm. Do chưa thanh lý được hợp đồng hợp tác nên Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản công nợ này. Nếu hai bên có sự thỏa thuận và biên bản cản trừ công nợ đã được ký và thanh lý được hợp đồng hợp tác 21/HN-TIC ngày 22 tháng 05 năm 2018) thì việc lập dự phòng chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 1 khoản: (5.953.770.248 đồng- 5.250.593.436 đồng = 703.176.812 đồng và kết quả kinh doanh cho năm tài chính năm 2017 sẽ lỗ thêm một khoản tương*

ứng. Các khoản phải thu này liên quan đến việc hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông tuy nhiên dự án đã không còn thực hiện. Hiện các khoản phải thu này đã quá hạn.

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản thiếu chờ xử lý với số dư 221.598.272 đồng là hàng tồn kho, tài sản bị thất thoát được phát hiện từ kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tuy nhiên Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân và có hướng xử lý cho khoản thất thoát nêu trên. Do đó, chưa có cơ sở để xử lý, kiểm toán PKF không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

d. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, quỹ khen thưởng phúc lợi với số dư âm **1.029.928.255** đồng do chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi từ các năm trước.

- Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2009 (Công ty kiểm toán và dịch vụ tin học kiểm), số tiền quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng đã âm: **1.198.595.828 đồng**;

- Các năm sau 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017 đã trích lập các quỹ theo đúng quy định, chăm lo đời sống người lao động hàng năm. Ngoài ra còn bù đắp thêm khoản âm quỹ phúc lợi và khen thưởng từ năm 2009 là: **168.667.573 đồng**. Công ty có chủ trương bù đắp khoản chi vượt nêu trên bằng hiệu quả kinh doanh trong tương lai

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

- Chăm sóc và duy trì phần diện tích cây xanh hiện có tại trụ sở Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

- Tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ nhân viên thực hiện công tác xanh, sạch, đẹp tại cơ quan và nơi sinh sống, sinh hoạt.

- Thực hiện việc tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công tác an toàn, vệ sinh lao động luôn được Công ty quan tâm.

- Công ty tham gia đầy đủ chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, trợ cấp ốm đau thai sản theo Luật định.

- Người lao động luôn đồng hành với tình hình khó khăn chung, khách quan đối với hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn Cổ đông lớn Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn Nhà nước theo quy định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty tuân thủ các quy định của chính quyền địa phương, đảm bảo trụ sở Công ty và đơn vị trực thuộc không gây ô nhiễm môi trường, cũng như gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh.

- Hỗ trợ tài chính cho quỹ vì người nghèo tại địa phương đơn vị trú đóng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2017, hoạt động của Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chi phí tiền thuê đất cao trong khi các hoạt động sản xuất của Công ty vẫn đang tạm dừng. Đối với các mặt bằng, Công ty vẫn chưa tìm được đối tác đầu tư thích hợp để thực hiện dự án tại những mặt bằng do công ty quản lý.

Là đơn vị có vốn Nhà nước 87,3% và Cổ đông lớn là Tổng Công ty đang chờ Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án để thoái phần vốn của Tổng Công ty ra khỏi Công ty Hữu Nghị, nên khó khăn đối với Công ty trong việc thực hiện hợp tác đầu tư phát triển tại các mặt bằng Công ty đang quản lý, sử dụng.

Công ty đã hoàn tất các hồ sơ thủ tục để trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 5412/UBCK-GSĐC ngày 07/8/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước); được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán – mã FTI, theo Công văn số 158/2017/GCNCP-VSD ngày 16/8/2017.

Công ty đã lập trang thông tin điện tử, Website: <http://www.ftic.vn>; và ủy quyền người phụ trách công bố thông tin. Các thông tin Công ty đã công bố kịp thời theo đúng thời hạn quy định và được lưu trữ bằng văn bản cũng như trên file máy tính.

Về trách nhiệm môi trường và xã hội: Tuy hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn nhưng các hoạt động xã hội, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, ủng hộ quỹ người nghèo địa phương; công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người lao động trong Công ty được quan tâm; các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ theo qui định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

*Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD:

Căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đã xây dựng phương án khai thác, hợp tác sử dụng các mặt bằng Công ty đang quản lý, sử dụng; đàm phán tăng giá các hợp đồng hợp tác...

Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Việc giảm doanh thu có lý do khách quan và chi phí cao là vừa để duy trì hoạt động Công ty vừa đóng các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định nhằm thoái vốn có hiệu quả cao.

*Tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai các nội dung công việc. Kết quả trong năm 2017, hoàn thành một số nội dung chủ yếu như sau:

- Công ty đã tích cực phối hợp cùng Cổ đông lớn thực hiện nhiệm vụ thoái vốn tại Công ty Hữu Nghị.

- Thực hiện Quy trình công bố thông tin của Công ty.

- Xây dựng phương án để khai thác sử dụng hiệu quả các mặt bằng.

- Hoàn thành việc xây dựng quỹ lương kế hoạch năm 2017.

- Hoàn tất thủ tục để cơ quan thuế hoàn trả lại số tiền thuế là 271.198.105 đồng của phần diện tích 451m² tại mặt bằng 11 Đoàn Văn Bơ.

- Giải quyết dứt điểm công nợ của khách hàng tại mặt bằng 279 Nơ Trang Long đến tháng 12/2017.

- Đối với Dự án di dời đầu tư chiều sâu mở rộng sản xuất sản phẩm xe đạp hoàn chỉnh và sản phẩm cơ khí nội thất: Do Công ty không có vốn đầu tư, muốn đầu tư phải xin ý kiến cổ đông lớn, mà cổ đông lớn đang thoái vốn, nên khó thực hiện được.

Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2017 còn một số nội dung chưa hoàn thành (đến thời điểm cuối năm 2017), có thể kể đến như:

- Chưa thanh lý hợp đồng với Công ty Hoàng Anh Mê Kông trong dự án Hữu Nghị - Hoàng Anh Mê Kông tại 279 Nơ Trang Long.

- Chưa có báo cáo trình Hội đồng quản trị hướng xử lý đối với các công nợ.

- Chưa hoàn thành việc xây dựng Thang, bảng lương năm 2017.

- Đã rà soát nhưng chưa thực hiện việc điều chỉnh các quy chế của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1/ Về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018:

+ Doanh thu: 7.466.727.273 đồng

+ Lợi nhuận: dự kiến 224.924.916 đồng.

+ Nộp Ngân sách (số phải nộp tạm tính): 1.984.000.000 đồng

3.2/ Định hướng của Hội đồng quản trị:

- Triển khai thực hiện các nội dung công tác trọng tâm về quản lý toà nhà, mặt bằng; công tác quản lý, điều hành đơn vị; và các chính sách thực hiện với người lao động.

+ Theo dõi và nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty, đề ra các chủ trương, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018. Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của đơn vị. Sắp xếp, tổ chức bộ máy hoạt động của Cty phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời điểm. Hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với người lao động.

+ Đôn đốc chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, sử dụng đối với toà nhà và mặt bằng được nhà nước giao.

- Thực hiện công tác tăng cường quản trị Công ty: Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty và thông qua quy chế nội bộ về quản trị Công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Thông tư 95/2017/TT-BTC nhằm mục đích tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động của Công ty và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm, đồng hành cùng Ban TGĐ nỗ lực vượt qua khó khăn, đưa Công ty đi vào hoạt động ổn định, phát triển để đáp ứng mong muốn của ĐHĐCĐ cũng như nguyện vọng của người lao động tại đơn vị

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý,



trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thuế Tư vấn Sài Gòn và báo cáo kiểm toán độc lập số 17233/BCKT-SGA đã được phát hành ngày 29 tháng 09 năm 2017 dưới dạng ý kiến ngoại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.260.839.132	30.943.325.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.873.827.950	17.457.672.391
Tiền	111		2.373.827.950	2.457.672.391
Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	15.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.716.619.135	8.905.857.925
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.784.031.685	1.885.146.424
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	284.150.168	38.781.085
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.010.870.695	8.062.145.329
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.584.031.685)	(1.301.813.185)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	221.598.272	221.598.272
Hàng tồn kho	140	5.7	631.653.687	894.999.668
Hàng tồn kho	141		930.482.934	930.482.934
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(298.829.247)	(35.483.266)
Tài sản ngắn hạn khác	150		38.738.360	3.684.795.132
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	3.647.954.497
Thuế GTGT được khấu trừ	152		(21.696)	(53.805)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	38.760.056	36.894.440
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.279.711.449	23.464.563.243
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		9.832.531.013	10.608.648.833
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	9.832.531.013	10.608.648.833
- Nguyên giá	222		22.325.808.235	22.325.808.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.493.277.222)	(11.717.159.402)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		225.210.831	225.210.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.210.831)	(225.210.831)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.447.180.436	3.447.180.436
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.11	3.447.180.436	3.447.180.436
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.000.000.000	7.075.697.254
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.808.971.017	9.808.971.017
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(9.808.971.017)	(3.733.273.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	2.333.036.720
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	-	2.333.036.720
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		34.540.550.581	54.407.888.359



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		8.696.527.524	13.653.207.893
Nợ ngắn hạn	310		8.696.527.524	13.653.207.893
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.196.857.539	9.198.242.861
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.529.598.240	5.455.470.240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	(1.029.928.255)	(1.000.505.208)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.406.594.649	7.975.092.453
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.926.702.731)	(3.778.913.612)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.883.608.781)	(2.259.717.487)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(124.038.428)	(357.375.781)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.989.095.841	13.300.511.346
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.852.151.527)	(25.572.182.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.390.810.977)	(10.692.585.112)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	806.966.536	1.096.016.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	806.966.536	1.096.016.165

743

IG

PH

P.TH

N

HC

KHOẢN MỤC	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(535.624.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(535.624.805)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.457.672.391	27.589.866.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.873.827.950	17.457.672.391

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Chi

Trần Thị Thanh Chi

Võ Hồng Phong

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.844.023.057	40.754.680.466
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	25.844.023.057	40.754.680.466
Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.437.100.000	39.437.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.437.100.000	39.437.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000	30.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(57.500.000)	(57.500.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.374.353.513	1.368.080.939
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.909.960.456)	6.969.527
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.909.960.456)	6.969.527
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.540.550.581	54.407.888.359

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Chi

Trần Thị Thanh Chi

Võ Hồng Phong

300
CÔNG
CỔ
NGHIỆ
ỮU
PHC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.917.457.766	6.950.264.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	3.917.457.766	6.950.264.554
Giá vốn hàng bán	11		-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.917.457.766	6.950.264.554
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	806.966.536	1.096.688.748
Chi phí tài chính	22	6.3	6.075.697.254	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	297.387.548	705.910.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.990.288.722	11.481.575.721
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.638.949.222)	(4.140.532.578)
Thu nhập khác	31		46.200.000	5.062.545.971
Chi phí khác	32	6.6	(2.682.788.766)	814.676.686
Lợi nhuận khác	40		2.728.988.766	4.247.869.285
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.909.960.456)	107.336.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	100.367.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.909.960.456)	6.969.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(3.787)	(12)

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Chi

Trần Thị Thanh Chi

Võ Hồng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300743380 cấp ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi gần nhất ngày 09 tháng 02 năm 2017 (lần thứ 10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.437.100.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán phụ tùng xe đạp, xe gắn máy; lắp ráp xe đạp, xe gắn máy và lắp đặt máy móc thiết bị; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh nhà ở; mua bán hàng kim khí điện máy, đồ dùng và linh kiện, thiết bị âm thanh, đồ dùng văn phòng, đồ dùng gia đình; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồng hồ, túi xách, hàng da và giả da; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật tư ngành viễn thông; nhà hàng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 hoạt động cho hợp tác khai thác mặt bằng có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 357 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên Công ty là 32 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

3
TY
AN
SON
DE
/C

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu : | Bình quân gia quyền |
| - Công cụ, dụng cụ | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm : | Bình quân gia quyền |
| - Hàng hóa : | Bình quân gia quyền |

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|--|--------|
| - Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 | 08 năm |
|--|--------|

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá

nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	251.910.416	87.089.812
Tiền gửi ngân hàng	2.121.917.534	2.370.582.579
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	12.873.827.950	17.457.672.391

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008	976.506.008
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500	482.218.500
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000	40.496.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177	284.811.177
- Các khách hàng khác	-	101.114.739
Cộng	1.784.031.685	1.885.146.424

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hòa Thịnh Phát	272.868.750	-
- Công ty Luật TNHH Đền Biển	8.781.085	-
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.333	-
- Các nhà cung cấp khác	-	38.781.085
Cộng	284.150.168	38.781.085

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Tạm ứng</i>	3.000.000	-	10.000.000	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	8.002.870.695	1.800.000.000	8.047.145.329	-
- Phải thu khác bên liên quan	204.843.252	-	204.843.252	-
+ Công ty Liên doanh Vikotrade	204.843.252	-	204.843.252	-
- Phải thu khác bên thứ ba	7.798.027.443	1.800.000.000	7.842.302.077	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.953.770.248	-	5.953.770.248	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-
+ Chi vượt cổ tức	44.257.195	-	78.518.129	-
+ Các đối tượng khác	-	-	10.013.700	-
Cộng	8.010.870.695	1.800.000.000	8.062.145.329	-

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	221.598.272	221.598.272
Cộng	221.598.272	221.598.272



5.6 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9.537.801.933	5.953.770.248	9.537.801.933	8.235.988.748
Từ 03 năm trở lên	9.537.801.933	5.953.770.248	9.537.801.933	8.235.988.748
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.953.770.248	5.953.770.248	5.953.770.248	5.953.770.248
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008	-	976.506.008	-
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500	-	482.218.500	482.218.500
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000	-	40.496.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177	-	284.811.177	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	1.301.813.185	1.301.813.185
Trích lập dự phòng trong năm	2.282.218.500	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	3.584.031.685	1.301.813.185

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	628.627.907	(229.615.353)	628.627.907	-
- Công cụ, dụng cụ	19.808.409	(29.273.827)	19.808.409	-
- Thành phẩm	272.474.378	(34.813.127)	272.474.378	(35.483.266)
- Hàng hóa	9.572.240	(5.126.940)	9.572.240	-
Cộng	930.482.934	(298.829.247)	930.482.934	(35.483.266)

5.8 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
- Chi phí truy thu tiền thuê đất	3.479.113.849	4.899.101.552	(8.378.215.401)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.840.648	361.408.838	(530.249.486)	-
Cộng	3.647.954.497	5.260.510.390	(8.908.464.887)	-

b. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
- Chi phí trợ cấp thôi việc	2.161.394.480	-	(2.161.394.480)	-
- Các khoản về thuế bị phạt, truy thu	171.642.240	(171.642.240)	-	-
Cộng	2.333.036.720	(171.642.240)	(2.161.394.480)	-

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2017	18.845.196.203	2.644.558.498	836.053.534	22.325.808.235
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	18.845.196.203	2.644.558.498	836.053.534	22.325.808.235
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	2.608.838.498	641.529.725	3.250.368.223
Giá trị hao mòn				
01/01/2017	8.347.386.989	2.623.137.700	746.634.713	11.717.159.402
Tăng trong năm	753.807.840	2.857.596	19.452.384	776.117.820
<i>Khấu hao trong năm</i>	753.807.840	2.857.596	19.452.384	776.117.820
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	9.101.194.829	2.625.995.296	766.087.097	12.493.277.222
Giá trị còn lại				
01/01/2017	10.497.809.214	21.420.798	89.418.821	10.608.648.833
31/12/2017	9.744.001.374	18.563.202	69.966.437	9.832.531.013

1:03
 C
 C
 NG N
 H
 H P

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 (VND)
Nguyên giá	
01/01/2017	225.210.831
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2017	225.210.831
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	225.210.831
Giá trị hao mòn	
01/01/2017	225.210.831
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2017	225.210.831
Giá trị còn lại	
01/01/2017	-
31/12/2017	-

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi phí xây dựng Công trình 279 Nơ Trang Long	3.447.180.436	3.447.180.436
Cộng	3.447.180.436	3.447.180.436

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Liên doanh Vikotrade (i)	9.808.971.017	(9.808.971.017)	(*)	9.808.971.017	(3.733.273.763)	(*)
Đầu tư khác vào công ty khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Cộng	10.808.971.017	(9.808.971.017)	(*)	10.808.971.017	(3.733.273.763)	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Công ty Liên doanh Vikotrade được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300829126 ngày 12/11/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị góp 9.808.971.017 đồng tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Vikotrade. Hiện Công ty Liên doanh Vikotrade đang làm thủ tục giải thể Công ty.

Tình hình biến động của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	3.733.273.763	3.733.273.763
Trích lập dự phòng trong năm	6.075.697.254	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	9.808.971.017	3.733.273.763

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	14.801.245	14.801.245	33.980.479	33.980.479
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	124.038.428	124.038.428
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.366.848.000	1.366.848.000	6.225.015.660	6.225.015.660
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294
Cộng	4.196.857.539	4.196.857.539	9.198.242.861	9.198.242.861

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/1/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu (VND)	Số phải trả (VND)	Số phải nộp (VND)	Số đã nộp (VND)	Số phải thu (VND)	Số phải trả (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	-	33.980.479	266.483.319	285.662.553	-	14.801.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	124.038.428	-	124.038.428	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	36.894.440	-	4.827.037	6.692.653	38.760.056	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.225.015.660	(1.094.228.352)	3.763.939.308	-	1.366.848.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	2.815.208.294	292.473.571	292.473.571	-	2.815.208.294
Cộng	36.894.440	9.198.242.861	(530.444.425)	4.472.806.513	38.760.056	4.196.857.539

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược	264.004.804	189.876.804
+ Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	56.954.804	56.954.804
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Thành Phát 279	-	101.422.000
+ DNTN Lương Thị Kim Hà	36.000.000	31.500.000
+ Đoàn Quốc Trung	171.050.000	-
- Phải trả khác	5.265.593.436	5.265.593.436
+ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.250.593.436	5.250.593.436
+ Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp điện Anpha	15.000.000	15.000.000
Cộng	5.529.598.240	5.455.470.240

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ khen thưởng (*)	(216.415.922)	(188.492.875)
Quỹ phúc lợi (*)	(813.512.333)	(812.012.333)
Cộng	(1.029.928.255)	(1.000.505.208)

(*) Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi bị âm.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2016	35.000.000.000	4.437.130.000	(57.500.000)	1.352.063.097	400.503.059	41.132.196.156
Tăng vốn trong năm trước	4.437.100.000	-	-	-	-	4.437.100.000
Giảm vốn trong năm trước	-	(4.437.100.000)	-	-	-	(4.437.100.000)
Tăng khác	-	-	-	16.017.842	-	16.017.842
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(344.435.212)	(344.435.212)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(56.067.847)	(56.067.847)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.969.527	6.969.527
31/12/2016	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.368.080.939	6.969.527	40.754.680.466
01/01/2017	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.368.080.939	6.969.527	40.754.680.466
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.272.574	(6.272.574)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(696.953)	(696.953)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(14.909.960.456)	(14.909.960.456)
31/12/2017	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.374.353.513	(14.909.960.456)	25.844.023.057

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.943.710	3.943.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.943.710	3.943.710
- Cổ phiếu phổ thông	3.943.710	3.943.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.920	5.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.920	5.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.937.790	3.937.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.937.790	3.937.960

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.437.100.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	4.437.100.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	39.437.100.000	39.437.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	344.435.212

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu	3.917.457.766	6.950.264.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.917.457.766	6.950.264.554
Doanh thu thuần	3.917.457.766	6.950.264.554

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	806.966.536	1.096.016.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	672.583
Cộng	806.966.536	1.096.688.748

43
G
H
THU
NG
O

6.4. Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	6.075.697.254	-
Cộng	6.075.697.254	-

6.5. Chi phí bán hàng

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên	278.469.035	599.286.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.884.513	67.592.501
Chi phí bằng tiền khác	5.034.000	39.031.000
Cộng	297.387.548	705.910.159

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	3.038.026.283	3.236.975.204
Chi phí vật liệu quản lý	26.607.289	32.057.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.193.273	45.961.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	773.260.224	893.722.910
Chi phí dự phòng	2.545.564.481	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.491.703.293	3.897.040.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.340.241	1.133.675.073
Chi phí bằng tiền khác	4.073.593.638	2.242.142.875
Cộng	15.990.288.722	11.481.575.721

6.7. Chi phí khác

	2017 (VND)	2016 (VND)
Khấu hao TSCĐ	2.857.596	4.275.174
Các khoản bị phạt	275.906.703	362.028.961
Các chi phí khác	192.107.536	448.372.551
Giảm tiền thuê đất	(3.153.660.601)	-
Cộng	(2.682.788.766)	814.676.686

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	100.367.180
Cộng	-	100.367.180

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.909.960.456)	107.336.707
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
<i>Điều chỉnh tăng</i>	3.715.956.479	394.499.193
Thu nhập tính thuế	(11.194.003.977)	501.835.900
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	100.367.180

6.3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.800.562	78.018.925
Chi phí nhân công	3.316.495.318	3.836.261.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.117.820	897.998.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.224.754	1.201.267.574
Chi phí khác	8.570.330.931	6.178.214.609
Cộng	13.744.969.385	12.191.761.054

6.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.909.960.456)	6.969.527
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(696.953)	(56.067.847)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.910.657.409)	(49.098.320)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.937.790	3.937.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.787)	(12)

38
T
N
D
H
C

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh Vikotrade	Công ty liên doanh

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Liên doanh Vikotrade		
+ Phải thu khác	204.843.252	204.843.252
Cộng nợ phải thu	204.843.252	204.843.252

Thu nhập của các thành viên của các thành viên quản lý chủ chốt

	2017 (VND)
Tiền lương	373.743.653
Thù lao	112.320.000
Cộng	486.063.653

7.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.873.827.950	-	12.873.827.950
Phải thu khách hàng	1.784.031.685	-	1.784.031.685
Các khoản phải thu khác	8.010.870.695	-	8.010.870.695
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.584.031.685)	-	(3.584.031.685)
Tổng cộng	19.084.698.645	-	19.084.698.645
31/12/2017			
Phải trả khác	5.529.598.240	-	5.529.598.240
Tổng cộng	5.529.598.240	-	5.529.598.240
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.555.100.405	-	13.555.100.405
01/01/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.457.672.391	-	17.457.672.391
Phải thu khách hàng	1.885.146.424	-	1.885.146.424
Các khoản phải thu khác	8.062.145.329	-	8.062.145.329
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.301.813.185)	-	(1.301.813.185)
Tổng cộng	26.103.150.959	-	26.103.150.959
01/01/2017			
Phải trả khác	5.455.470.240	-	5.455.470.240
Tổng cộng	5.455.470.240	-	5.455.470.240
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.647.680.719	-	20.647.680.719

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.873.827.950	17.457.672.391	12.873.827.950	17.457.672.391
Phải thu khách hàng	1.784.031.685	1.885.146.424	-	583.333.239
Các khoản phải thu khác	8.010.870.695	8.062.145.329	6.210.870.695	8.062.145.329
Tổng cộng	22.668.730.330	27.404.964.144	19.084.698.645	26.103.150.959
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả khác	5.529.598.240	5.455.470.240	5.529.598.240	5.455.470.240
Tổng cộng	5.529.598.240	5.455.470.240	5.529.598.240	5.455.470.240

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thuế Tư vấn Sài Gòn.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Thông tin về bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ có một hoạt động hợp tác khai thác mặt bằng do đó không thuyết minh thông tin về bộ phận.

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Chi

Trần Thị Thanh Chi

Võ Hồng Phong

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hồng Phong

T.C.P.
★
T.V.